

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tòa nhà Trung tâm Tài chính Dầu khí, Lô A2.1, đường 30/4, quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Mô	Chủ tịch
Ông Bùi Công Toanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên
Ông Ngô Giang Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Phước	Ủy viên
Bà Phan Thị Hồng Dương	Trợ lý

Ban Giám đốc

Ông Bùi Công Toanh	Giám đốc
Ông Vương Minh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Phước	Phó Giám đốc
Ông Vương Duy Tú	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Duẩn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Công Toanh
Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		546.024.477.209	531.869.599.242
I- Tiền	110	4	2.284.380.156	9.712.289.087
1. Tiền	111		2.284.380.156	9.712.289.087
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.570.835	349.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.570.835	349.500.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.125.774.841	336.286.676.581
1. Phải thu khách hàng	131		117.727.553.486	140.180.231.792
2. Trả trước cho người bán	132		32.254.983.958	31.945.201.497
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		160.856.769.776	158.058.117.845
4. Các khoản phải thu khác	135		12.455.656.221	7.272.314.047
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.169.188.600)	(1.169.188.600)
IV- Hàng tồn kho	140	5	180.157.651.008	149.122.611.200
1. Hàng tồn kho	141		180.157.651.008	149.122.611.200
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		41.444.100.369	36.398.522.374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		590.806.848	1.424.280.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.909.835.944	11.943.345.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.746.260.492	4.746.260.492
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		23.197.197.085	18.284.635.935
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		219.866.174.505	234.603.934.121
I- Tài sản cố định	220		168.443.972.677	178.769.183.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	165.777.362.955	175.887.637.616
- Nguyên giá	222		214.511.613.824	214.197.532.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.734.250.869)	(38.309.895.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227		68.843.802	81.257.344
- Nguyên giá	228		107.013.021	107.013.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.169.219)	(25.755.677)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	2.597.765.920	2.800.288.804
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.157.314.603	35.723.160.337
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	8	23.857.314.603	24.423.160.337
2. Đầu tư dài hạn khác	258	9	11.300.000.000	11.300.000.000
III- Tài sản dài hạn khác	260		16.264.887.225	20.111.590.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.264.887.225	20.111.590.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		765.890.651.714	766.473.533.363

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		640.308.221.601	610.413.442.541
I- Nợ ngắn hạn	310		569.684.104.484	537.214.868.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	156.804.536.066	141.957.506.809
2. Phải trả người bán	312		158.402.426.493	192.361.461.148
3. Người mua trả tiền trước	313		175.473.946.688	154.805.935.124
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	13.476.525.482	573.625.130
5. Phải trả người lao động	315		337.251.297	6.376.717.039
6. Chi phí phải trả	316	12	51.602.120.828	30.588.733.451
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13.648.479.375	11.394.249.399
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(61.181.745)	(843.359.631)
II- Nợ dài hạn	330		70.624.117.117	73.198.574.072
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	70.671.297.326	73.238.537.431
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(47.180.209)	(39.963.359)
B- NGUỒN VỐN	400		125.582.430.113	156.060.090.822
(400 = 410)				
I- Vốn cổ phần	410	14	125.582.430.113	156.060.090.822
1. Vốn điều lệ	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.037.168.132	430.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.354.415.829	1.100.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27.809.153.848)	4.530.090.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		765.890.651.714	766.473.533.363



Bùi Công Toanh
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2012

Lê Trí Tài
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày 01/01/2011
			đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	128.806.991.705	241.245.381.699
2. Các khoản giảm trừ	02		329.400.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.477.591.705	241.245.381.699
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	119.260.625.063	198.591.456.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.216.966.642	42.653.925.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43.019.362	1.999.714.814
7. Chi phí tài chính	22		26.207.607.691	24.915.196.384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.613.208.577	24.915.196.384
8. Chi phí bán hàng	24		380.002.343	78.200.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.862.324.770	15.825.107.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-24-25)	30		(28.189.948.800)	3.835.136.099
11. Thu nhập khác	31		461.600.721	2.463.052.881
12. Chi phí khác	32		1.138.120.374	2.844.688.071
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(676.519.653)	(381.635.190)
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		848.388.028	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(28.018.080.425)	3.453.500.909
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	-	1.034.419.660
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(28.018.080.425)	2.419.081.249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	(1.868)	161



Bùi Công Toanh
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2012



Lê Trí Tài
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(28.018.080.425)	3.453.500.909
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10.436.769.112	5.490.244.242
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(1.782.532.880)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	524.999.590	(217.181.934)
- Chi phí lãi vay	06	25.613.208.577	24.915.196.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.556.896.854	31.859.226.721
- Biến động các khoản phải thu	09	7.144.349.894	(71.858.065.579)
- Biến động hàng tồn kho	10	(31.035.039.808)	(18.279.632.807)
- Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	677.700.751	43.935.356.141
- Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	4.680.176.646	(1.592.803.015)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.976.672.245)	(23.915.196.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(6.822.865.884)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(270.385.486)	(717.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.222.973.394)	(47.391.732.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(75.948.571.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	217.181.934
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được	27	1.515.275.309	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.515.275.309	(75.731.389.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.424.510.680	249.603.548.267
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.144.721.526)	(142.603.494.849)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	-	(11.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.279.789.154	95.750.053.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.427.908.931)	(27.373.069.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.712.289.087	29.502.757.550
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.284.380.156	2.129.688.234



Bùi Công Toanh
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2012

Lê Trí Tài
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4300368987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2009, sửa đổi lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 23 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 533 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 549 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè, cầu cảng;
- Sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; chế tạo lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35 KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp; đầu tư kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu bia, karaoke, massage và các dịch vụ liên quan đến khách sạn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty bị lỗ 28.018.080.425 VND và có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là âm 21.222.973.394 VND (năm 2011: 77.452.982.469 VND) các vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Ban Giám đốc Công ty đã có những kế hoạch để tăng cường việc thu hồi công nợ, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang và thu hồi tiền để đảm bảo đáp ứng việc thanh toán các khoản công nợ đến hạn trong 6 tháng cuối năm 2012. Ban Giám đốc tin tưởng rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ được đảm bảo.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

100
CÔ
ACH N
DEL
VIỆT
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

2500
CÔNG TY
CỔ PHẦN
M HỮU
DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, theo đánh giá của Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNGTòa nhà Trung tâm Tài chính Dầu khí, Lô A2.1, đường 30/4, quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/6/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TIỀN**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.480.962.586	381.824.057
Tiền gửi ngân hàng	803.417.570	9.330.465.030
	<u>2.284.380.156</u>	<u>9.712.289.087</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.232.442.104	9.659.925.248
Công cụ, dụng cụ	929.206.642	837.224.733
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	163.773.535.388	125.671.723.335
Thành phẩm	6.222.466.874	4.766.073.093
Hàng hóa	-	8.187.664.791
	<u>180.157.651.008</u>	<u>149.122.611.200</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>180.157.651.008</u>	<u>149.122.611.200</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	140.770.521.189	47.756.052.028	20.743.146.092	1.462.610.471	3.465.203.135	214.197.532.915
Mua sắm mới	-	250.900.000	-	63.180.909	-	314.080.909
Tại ngày 30/6/2012	140.770.521.189	48.006.952.028	20.743.146.092	1.525.791.380	3.465.203.135	214.511.613.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	4.685.837.574	19.975.359.651	10.312.812.069	834.805.294	2.501.080.711	38.309.895.299
Khấu hao trong kỳ	5.549.700.538	2.944.629.459	1.506.211.291	180.966.889	242.847.393	10.424.355.570
Tại ngày 30/6/2012	10.235.538.112	22.919.989.110	11.819.023.360	1.015.772.183	2.743.928.104	48.734.250.869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	130.534.983.077	25.086.962.918	8.924.122.732	510.019.197	721.275.031	165.777.362.955
Tại ngày 31/12/2011	136.084.683.615	27.780.692.377	10.430.334.023	627.805.177	964.122.424	175.887.637.616

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.167.163.603 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 9.738.943.994 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trạm trộn	229.949.191	229.949.191
Nhà máy sản xuất bao bì	2.367.816.729	2.570.339.613
	<u>2.597.765.920</u>	<u>2.800.288.804</u>

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm với giá gốc khoản đầu tư là 22,8 tỷ VND. Thông tin chi tiết như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CP Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm	Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	45,6	45,6	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khu công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	175.808.245.556	162.776.494.061
Tổng công nợ	(123.489.573.181)	(109.099.218.594)
Tài sản thuần	52.318.672.375	53.677.275.467
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<u>23.857.314.603</u>	<u>24.423.160.337</u>

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang. Công ty đã góp vốn bằng tiền là 11,3 tỷ VND từ ngày 19 tháng 8 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 3,77% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	141.492.607.762	130.236.468.277
<i>Khoản vay số 1</i>	83.688.122.847	70.073.588.447
<i>Khoản vay số 2</i>	21.603.313.366	28.003.438.398
<i>Khoản vay số 3</i>	13.244.216.949	30.830.634.645
<i>Khoản vay số 4</i>	14.240.800.000	
<i>Vay ngắn hạn khác</i>	8.716.154.600	1.328.806.787
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.311.928.304	11.721.038.532
	<u>156.804.536.066</u>	<u>141.957.506.809</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay 1: Đây là khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTĐ/PVFCĐN - PVCMT ngày 13 tháng 4 năm 2011, Hợp đồng bảo lãnh hạn mức số 21/2011/HĐBL.NH-PVCMT ngày 09 tháng 4 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng bảo lãnh số 02. Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Công ty trực tiếp giao dịch, rút vốn, sử dụng hạn mức vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và với hạn mức bảo lãnh là 70 tỷ VND. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay là 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay là lãi suất ngắn hạn do Bên cho vay công bố tại thời điểm Bên vay rút vốn và được ghi cụ thể trên từng kế ước. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất cho vay.

Khoản vay 2: Đây là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng số 603 ngày 28 tháng 6 năm 2010. Theo đó, hạn mức vay là 30 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ VND. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa là 9 tháng/kế ước. Lãi suất quy định theo từng lần rút vốn. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền đòi nợ trên phần khối lượng xây lắp hoàn thành và một số nguồn thu hợp pháp khác.

Khoản vay 3: Đây là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1009DN163. Theo đó, hạn mức vay là 50 tỷ VND, khoản vay được thế chấp bằng tài sản bảo đảm là giá trị khoản phải thu còn lại từ hợp đồng xây dựng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội tài trợ vốn được quy định cụ thể tại các Hợp đồng thế chấp liên quan đến Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1009 và từ các nguồn thu hợp pháp khác. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng/kế ước. Lãi suất quy định theo từng lần rút vốn.

Khoản vay 4: Đây là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng (HD Bank) theo Hợp đồng tín dụng số P.0012/12/HĐTĐHM/DN. Theo đó, hạn mức vay là 50 tỷ VND, khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng kinh tế đầu ra của Công ty. Đối với từng trường hợp phát sinh thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng kinh tế đầu ra của Công ty phải được chấp nhận bởi HD bank và toàn bộ tài sản, nguồn thu hợp pháp khác để đảm bảo cho toàn bộ các nghĩa vụ vay tại HD bank. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trong, phát hành bảo lãnh trong nước. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2012 đến ngày 14 tháng 3 năm 2013. Thời hạn của từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc hợp đồng cấp tín dụng khác tương ứng. Thời hạn của từng cam kết bảo lãnh, thời hạn vay của từng kế ước, thời hạn vay của từng cam kết cấp tín dụng khác có thể kết thúc sau thời hạn có hiệu lực của hạn mức tín dụng. Lãi suất quy định tại từng lần giải ngân và được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.182.242.769	125.009.169
Thuế thu nhập cá nhân	462.254.113	393.505.961
Thuế tài nguyên	74.952.000	45.090.000
Thuế bảo vệ môi trường và các khoản phí, lệ phí, thuế khác	11.757.076.600	10.020.000
	<u>13.476.525.482</u>	<u>573.625.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí công trình	31.992.673.139	29.446.237.371
Chi phí lãi vay	15.398.009.289	1.040.152.674
Thuế bảo vệ môi trường bao bì	4.211.438.400	-
Khác	-	102.343.406
Tổng	<u>51.602.120.828</u>	<u>30.588.733.451</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	82.739.745.855	81.716.096.188
<i>Khoản vay số 1</i>	<i>331.398.530</i>	<i>414.248.163</i>
<i>Khoản vay số 2</i>	<i>4.168.870.917</i>	<i>4.516.280.917</i>
<i>Khoản vay số 3</i>	<i>78.239.476.408</i>	<i>76.785.567.108</i>
Nợ dài hạn khác	3.243.479.775	3.243.479.775
	<u>85.983.225.630</u>	<u>84.959.575.963</u>

Khoản vay số 1: Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 5, ký với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 23 tháng 12 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ VND. Sau khi chuyển đổi từ Công ty TNHH, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung tiếp tục thực hiện hợp đồng này. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ tháng 10 năm 2009 tới tháng 01 năm 2013. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng VND của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (loại trả lãi cuối kỳ) cộng 6%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay dài hạn này nhằm mục đích đầu tư vào "Dự án xưởng cơ khí và vật liệu xây dựng Dung Quất - Quảng Ngãi".

Khoản vay số 2: Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 12/TDH/2009 ngày 29 tháng 12 năm 2009. Theo đó, hạn mức vay là 12,4 tỷ VND, mục đích để thực hiện đầu tư máy móc thiết bị, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất theo từng lần rút vốn.

Khoản vay số 3: Đây là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương (Ocean Bank) theo Hợp đồng số 110/2010/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 29 tháng 9 năm 2010. Theo đó, hạn mức vay là 83 tỷ VND với thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì tại Dung Quất, Quảng Ngãi. Lãi suất cho vay áp dụng mức 16,2%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ocean Bank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 5%.

Khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.311.928.304	11.721.038.532
Trong năm thứ hai	12.552.765.067	12.552.765.067
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.737.000.915	46.737.000.915
Sau năm năm	11.381.531.344	13.948.771.449
	<u>85.983.225.630</u>	<u>84.959.575.963</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	15.311.928.304	11.721.038.532
Số phải trả sau 12 tháng	<u>70.671.297.326</u>	<u>73.238.537.431</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CỔ PHẦN

Thay đổi trong vốn cổ phần

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2011	150.000.000.000	-	-	13.683.659.809	163.683.659.809
Tăng trong năm	-	430.000.000	1.100.000.000	-	1.530.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.530.090.822	22.530.090.822
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(29.250.000.000)	(29.250.000.000)
Giảm khác trong năm	-	-	-	(2.433.659.809)	(2.433.659.809)
Tại ngày 31/12/2011	150.000.000.000	430.000.000	1.100.000.000	4.530.090.822	156.060.090.822
Tăng trong năm (i)	-	607.168.132	1.254.415.829	-	1.861.583.961
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(28.018.080.425)	(28.018.080.425)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(2.906.930.485)	(2.906.930.485)
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	(1.414.233.760)	(1.414.233.760)
Tại ngày 30/6/2012	150.000.000.000	1.037.168.132	2.354.415.829	(27.809.153.848)	125.582.430.113

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 05 tháng 5 năm 2012, Công ty đã sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 607.168.132 VND, 1.254.415.829 VND, 940.811.870 VND và 104.534.652 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Cổ đông	Số cổ phần (1000 CP)	Tỷ lệ %	Giá trị cổ phần (VND)
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.650	51,00%	76.500.000.000
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	750	5,00%	7.500.000.000
3	Các cổ đông khác	6.600	44,00%	66.000.000.000
	Cộng	15.000	100%	150.000.000.000

Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 15.000.000 cổ phiếu. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	58.206.068.856	229.892.949.115
Doanh thu bán bao bì và hoạt động khác	70.600.922.849	11.352.432.584
	128.806.991.705	241.245.381.699

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	55.581.387.421	189.228.841.422
Giá vốn hoạt động bán bao bì và hoạt động khác	63.679.237.642	9.362.614.679
	119.260.625.063	198.591.456.101

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(28.018.080.425)	3.453.500.909
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(848.388.028)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	684.177.731
Thu nhập chịu thuế	(28.866.468.453)	4.137.678.640
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.034.419.660

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(28.018.080.425)	2.419.081.249
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(1.868)	161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.051.379.102	98.744.037.825
Chi phí nhân công	13.846.973.087	13.136.803.359
Chi phí khấu hao	10.424.355.570	6.785.901.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.471.563.374	20.859.430.468
	105.794.271.133	139.526.172.917

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	2.284.380.156	9.712.289.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.014.021.107	146.283.357.239
Đầu tư ngắn hạn	12.570.835	349.500.000
Đầu tư dài hạn	11.300.000.000	11.300.000.000
Tổng cộng	142.610.972.098	167.645.146.326
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	227.475.833.392	215.196.044.240
Phải trả người bán và phải trả khác	172.050.905.868	203.755.710.547
Chi phí phải trả	51.602.120.828	30.588.733.451
Tổng cộng	451.128.860.088	449.540.488.238

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2012	Trong vòng 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	156.804.536.066	70.671.297.326	227.475.833.392
Phải trả người bán và phải trả khác	172.050.905.868	-	172.050.905.868
Chi phí phải trả	51.602.120.828	-	51.602.120.828
Tổng cộng	380.457.562.762	70.671.297.326	451.128.860.088
31/12/2011			
Các khoản vay	141.957.506.809	73.238.537.431	215.196.044.240
Phải trả người bán và phải trả khác	203.755.710.547	-	203.755.710.547
Chi phí phải trả	30.588.733.451	-	30.588.733.451
Tổng cộng	376.301.950.807	73.238.537.431	449.540.488.238

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Trong vòng 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và tương đương tiền	2.284.380.156	-	2.284.380.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.014.021.107	-	129.014.021.107
Đầu tư ngắn hạn	12.570.835	-	12.570.835
Đầu tư dài hạn	-	11.300.000.000	11.300.000.000
Tổng cộng	131.310.972.098	11.300.000.000	142.610.972.098
31/12/2011			
Tiền và tương đương tiền	9.712.289.087	-	9.712.289.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.283.357.239	-	146.283.357.239
Đầu tư ngắn hạn	349.500.000	-	349.500.000
Đầu tư dài hạn	-	11.300.000.000	11.300.000.000
Tổng cộng	155.995.646.326	11.300.000.000	167.645.146.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.468.864.298	9.688.262.413
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	42.730.360.581	10.721.965.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (PTSC)	1.867.731.000	27.807.052.422
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PETROSETCO)	-	18.014.601.677
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	114.518.183
Ban điều hành dự án Nhà máy điện Vũng Áng - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	60.819.517.155
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	7.782.124.858
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	389.454.545
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	-	156.090.910
Ban điều hành dự án Polypropylene Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	-
Ban QLDA Nhà máy lọc dầu Dung Quất	8.697.612.336	38.494.066.462
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.053.365.498	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	17.523.618.863
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	365.791.363
Mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	344.248.217	2.481.081.548
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	-	154.175.174
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Đà Nẵng	-	249.137.600
Lãi vay		
Lãi tiền vay phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - CN Đà Nẵng	2.045.174.498	6.199.422.563
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cầm	1.137.500.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ Lương	661.323.454	622.885.675



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:


	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.872.693.445	9.952.982.469
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An	-	121.699.480
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.608.398.084	17.956.895.040
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội		
Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	3.062.444.954	3.662.444.954
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	26.680.237.342	32.614.146.066
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.011.869.700	9.638.227.700
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hoá Phẩm Dầu khí	4.250.694.634	4.250.694.634
Phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.434.804.130	4.090.555.913
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xử lý Chất thải Công nghiệp Dầu khí Việt Nam	6.377.239.561	-
CN Thi công Cơ giới Dầu khí - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.153.347.000	2.953.347.000
Các khoản nhận ứng trước		
Ban điều hành dự án Nhà máy điện Vũng Áng - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	156.099.145.835	137.704.992.433
Ban QLDA Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	4.400.350.959
Nợ dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.243.479.775	3.243.479.775
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - CN Đà Nẵng		
- Vay ngắn hạn:	83.688.122.847	70.073.588.447
- Vay trung hạn:	4.500.269.447	4.930.529.080

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.


Bùi Công Toánh
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2012


Lê Trí Tài
 Kế toán trưởng